

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2022

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 27/07/2022
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 27/07/2022
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 27/07/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 27/07/2022
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/09/2022
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 07/10/2022
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/09/2022
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/01/2022
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		701,521,063,418	795,692,979,474
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	214,619,563,743	104,327,380,740
1	Tiền	111		49,619,563,743	59,327,380,740
2	Các khoản tương đương tiền	112		165,000,000,000	45,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	292,000,000,000	352,000,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		292,000,000,000	352,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,763,533,851	278,894,883,804
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	103,797,111,195	225,501,406,095
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54,552,721,568	51,814,431,565
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10,039,311,516	8,630,549,799
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,625,610,428)	(7,051,503,655)
IV.	Hàng tồn kho	140		21,266,254,796	20,764,987,267
1	Hàng tồn kho	141	V.07	21,266,254,796	20,764,987,267
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,871,711,028	39,705,727,663
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	11,871,711,028	34,920,570,885
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	880,523,320
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3,904,633,458
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		302,378,062,303	258,219,888,869
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		7,347,273,000	7,448,273,000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	7,347,273,000	7,448,273,000
II.	Tài sản cố định	220		194,555,929,807	203,709,799,012
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	192,278,706,343	200,708,128,790
	Nguyên giá	222		1,115,352,370,381	1,112,772,327,266
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(923,073,664,038)	(912,064,198,476)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,277,223,464	3,001,670,222
	Nguyên giá	228		8,567,611,111	8,487,611,111
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,290,387,647)	(5,485,940,889)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		13,688,284,242	10,845,031,679
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	13,688,284,242	10,845,031,679
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		77,204,812,000	27,204,812,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,608,000,000	7,608,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	253	V.02	19,596,812,000	19,596,812,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		9,581,763,254	9,011,973,178
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	9,581,763,254	9,011,973,178
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,003,899,125,721	1,053,912,868,343

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2022	Số đầu năm 01/01/2022
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		126,678,184,734	210,671,709,581
I.	Nợ ngắn hạn	310		126,678,184,734	210,671,709,581
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	28,854,725,067	139,690,438,483
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,485,473,614	2,590,580,601
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	43,023,227,231	20,496,433,113
4	Phải trả người lao động	314		26,490,637,383	36,711,316,914
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	615,800,000	4,682,576,747
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,508,093,525	2,406,224,959
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,700,227,914	4,094,138,764
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	877,220,940,987	843,241,158,762
I.	Vốn chủ sở hữu	410		877,220,940,987	843,241,158,762
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		404,099,500,000	404,099,500,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404,099,500,000	404,099,500,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		275,392,693,176	109,956,693,176
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197,728,747,811	329,184,965,586
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126,513,965,586	(1,687,824,382)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71,214,782,225	330,872,789,968
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	600		1,003,899,125,721	1,053,912,868,343

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Tổng giám đốc



Đỗ Hồng Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	154,007,782,110	422,823,437,216	700,439,555,086	971,846,507,523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2,356,500	-	443,622,500	30,113,274
- Hàng bán bị trả lại	5		2,356,500	-	443,622,500	30,113,274
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154,005,425,610	422,823,437,216	699,995,932,586	971,816,394,249
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	110,131,955,288	232,081,805,396	571,069,038,004	601,439,268,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43,873,470,322	190,741,631,820	128,926,894,582	370,377,125,343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	9,772,513,481	4,879,613,047	19,992,981,971	13,561,663,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16,130,946	352,834,304	21,685,171	403,221,773
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1,998,210,147	2,333,927,539	7,679,282,749	6,938,096,041
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	14,940,999,176	17,613,358,135	53,833,777,588	48,496,678,100
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		36,690,643,534	175,321,124,889	87,385,131,045	328,100,792,816
12. Thu nhập khác	31	VI.6	7,146,210	231,896,894	2,414,056,199	384,460,198
13. Chi phí khác	32	VI.7	15,855,329	1,010,548,661	864,954,898	7,011,987,799
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		(8,709,119)	(778,651,767)	1,549,101,301	(6,627,527,601)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36,681,934,415	174,542,473,122	88,934,232,346	321,473,265,215
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,002,297,213	34,908,494,624	17,719,450,121	63,742,998,747
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29,679,637,202	139,633,978,498	71,214,782,225	257,730,266,468
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		734	3,455	1,762	6,378

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

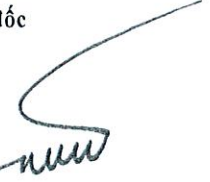


Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022



Đóng giám đốc



Đóng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		88,934,232,346	321,473,265,215
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	27,745,650,131	33,536,453,290
-	Các khoản dự phòng	03		(425,893,227)	614,895,128
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(342,984,516)	157,797,610
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,428,321,121)	(13,578,995,766)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95,482,683,613	342,203,415,477
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		117,883,697,652	(169,464,154,632)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	(501,267,529)	(14,471,151,964)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76,636,178,273)	120,097,460,412
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		22,479,069,781	(4,360,684,192)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(24,190,173,761)	(25,674,786,779)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29,646,232,076)	(16,880,254,164)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104,871,599,407	231,449,844,158
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21,606,800,948)	(18,624,467,285)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,391,784,289	131,097,849
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190,000,000,000)	(1,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250,000,000,000	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000)	(128,892,000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,990,093,271	13,447,897,917
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,775,076,612	(6,174,363,519)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,508,500)	(538,775,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,508,500)	(538,775,600)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		110,635,167,519	224,736,705,039
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	104,327,380,740	55,673,440,424
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(342,984,516)	(157,797,610)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	214,619,563,743	280,252,347,853

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022



Ông giám đốc



Ông Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng kinh tế vùng miền làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

+ Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải

Công ty mẹ: Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng	
	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	177,107,994	302,904,107
Tiền gửi ngân hàng	49,442,455,749	59,024,476,633
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	165,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	<u>214,619,563,743</u>	<u>104,327,380,740</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Ngắn hạn	Giá gốc	Ngày 30/09/2022	Giá gốc	Ngày 01/01/2022
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
		292,000,000,000		352,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾		292,000,000,000		352,000,000,000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-

(i) Tại ngày 30/09/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 292.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 3.7%/năm đến 6.8%/năm

	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Đầu tư vào công ty con	50,000,000,000		-	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn, tỷ lệ sở hữu vốn 100%	50,000,000,000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7,608,000,000		7,608,000,000	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7,608,000,000		7,608,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác	19,596,812,000		19,596,812,000	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18,000,000,000		18,000,000,000	
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải (158.000 cổ phần), nắm 0,02% quyền biểu quyết	1,596,812,000	-	1,596,812,000	-
Cộng	77,204,812,000	-	27,204,812,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty tại ngày 30/09/2022:

- Tên công ty con: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn.
- Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 100%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, đại lý kinh doanh xăng dầu.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 30/09/2022:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2022:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
 - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
 - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
 - Địa chỉ: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ sở hữu vốn: 0,02%
 - Hoạt động kinh doanh chính: Ngân hàng, tài chính

	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
03. Phải thu của khách hàng	103,797,111,195	225,501,406,095
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt		22,297,594,207
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7,190,813,654	8,690,508,883
- Công ty CP Nguyệt Anh	4,600,893,656	2,722,222,428
- Công ty TNHH Quý Phước	3,994,878,874	12,912,358,360
- Công ty TNHH Hào Hưng	5,865,357,000	2,167,416,225
- Công ty TNHH TH và TM Quang Minh	7,289,023,763	1,536,948,847
- Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT	3,251,926,841	5,462,948,928
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71,604,217,407	169,711,408,217
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	895,645,530	1,684,267,688
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	753,707,547	1,543,979,705
- Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam -Vosa C	1,650,000	
- Công ty cổ phần Vinaline Nha trang	140,287,983	140,287,983

	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	54,552,721,568	51,814,431,565
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	20,586,858,600	20,586,858,600
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	11,814,300,010	11,814,300,010
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	11,682,050,384	11,682,050,384
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải		1,478,245,543
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2,482,475,860	1,935,741,700
- Công ty TNHH Vận tải Biển Tiến Đạt		243,853,000
- Trả trước cho các đối tượng khác	7,987,036,714	4,073,382,328
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	486,683,385	1,064,735,300
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải CN Tổng công ty Hàng hải VN - CTCP	486,683,385	1,064,735,300

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
05. Phải thu khác	10,039,311,516	-	8,630,549,799	-
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	683,190,780		1,141,033,200	
- Bảo hiểm xã hội	17,342,313		378,776,231	
- Bảo hiểm Y tế	89,111,400			
- Bảo hiểm Thất nghiệp	59,407,600			
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000		68,200,000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	9,092,882,193		5,229,068,495	
- Lãi chênh lệch tỷ giá			1,712,246,689	
- Thuế TNCN	24,517,423			
- Các khoản phải thu khác	71,859,807		101,225,184	
Dài hạn	7,347,273,000	-	7,448,273,000	-
- Ký cược, ký quỹ	7,347,273,000		7,448,273,000	
Cộng	17,386,584,516	-	16,078,822,799	-

06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140,287,983	-	140,287,983	
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1,124,802,348	-	1,124,802,348	100,581,540
HTX vận tải ô tô Bình Minh	356,207,802		656,207,802	
Công ty CP N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349,244,506	-	349,244,506	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tiến Phước	346,447,741	242,513,418	192,855,766	134,999,036
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240,604,738		240,604,738	
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1,158,388,134	810,871,694	-	-
Các đối tượng khác	9,290,318,951	5,327,306,663	9,940,981,707	5,357,900,619
Cộng	<u>13,006,302,203</u>	<u>6,380,691,775</u>	<u>12,644,984,850</u>	<u>5,593,481,195</u>

07. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	20,633,494,668	-	19,676,873,423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	632,760,128		12,716,316	
Hàng hóa	0		1,075,397,528	
Cộng	<u>21,266,254,796</u>	<u>-</u>	<u>20,764,987,267</u>	<u>-</u>

08. Chi phí trả trước

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
Ngắn hạn	<u>11,871,711,028</u>		<u>34,920,570,885</u>	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,314,595,580		16,246,938,491	
- Chi phí bảo hiểm	132,894,706		335,191,597	
- Chi phí khác	8,424,220,742		18,338,440,797	
Dài hạn	<u>9,581,763,254</u>		<u>9,011,973,178</u>	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,140,251,997		3,301,266,755	
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng ⁽ⁱⁱⁱ⁾			108,721,715	
- Chi phí khác	3,441,511,257		5,601,984,708	

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Ngày 30/09/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
Dự án Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến			5,076,760,180	
Dự án nâng cấp bến số 01	5,705,160,909		3,667,392,109	
Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX	7,019,641,892			
Công trình khác	963,481,441		2,100,879,390	
Cộng	<u>13,688,284,242</u>		<u>10,845,031,679</u>	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	569,033,022,432	189,846,997,857	344,502,554,651	9,389,752,326	-	1,112,772,327,266
Số tăng trong kỳ	16,846,978,310	227,272,727	1,803,254,849	703,412,636	-	19,580,918,522
- Mua trong năm	-	227,272,727	1,803,254,849	703,412,636	-	2,733,940,212
- Đầu tư XD CB hoàn thành	16,846,978,310	-	-	-	-	16,846,978,310
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,834,053,123	949,919,918	14,163,936,349	52,966,017	-	17,000,875,407
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,834,053,123	949,919,918	14,163,936,349	52,966,017	-	17,000,875,407
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>584,045,947,619</u>	<u>189,124,350,666</u>	<u>332,141,873,151</u>	<u>10,040,198,945</u>	-	<u>1,115,352,370,381</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	532,352,467,040	67,228,208,200	306,762,249,128	5,721,274,108	-	912,064,198,476
Số tăng trong kỳ	5,147,580,833	12,448,863,429	8,642,529,031	702,230,080	-	26,941,203,373
- Khấu hao trong năm	5,147,580,833	12,448,863,429	8,642,529,031	702,230,080	-	26,941,203,373
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1,654,131,688	775,036,220	13,449,603,886	52,966,017	-	15,931,737,811
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1,654,131,688	775,036,220	13,449,603,886	52,966,017	-	15,931,737,811
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>535,845,916,185</u>	<u>78,902,035,409</u>	<u>301,955,174,273</u>	<u>6,370,538,171</u>	-	<u>923,073,664,038</u>
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	36,680,555,392	122,618,789,657	37,740,305,523	3,668,478,218	-	200,708,128,790
- Tại ngày 30/09/2022	<u>48,200,031,434</u>	<u>110,222,315,257</u>	<u>30,186,698,878</u>	<u>3,669,660,774</u>	-	<u>192,278,706,343</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 757.149.222.473 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8,487,611,111	-	8,487,611,111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	80,000,000	-	80,000,000
- Mua trong năm				80,000,000		80,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8,567,611,111	-	8,567,611,111
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				5,485,940,889		5,485,940,889
Số tăng trong kỳ				804,446,758		804,446,758
- Khấu hao trong năm				804,446,758		804,446,758
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,290,387,647	-	6,290,387,647
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022				572,712,719		572,712,719
- Tại ngày 30/09/2022				2,277,223,464		2,277,223,464

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **4.751.940.000** đồng

12. Phải trả người bán

	<u>Ngày 30/09/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Ngắn hạn	28,854,725,067	139,690,438,483
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2,746,907,208	13,658,879,300
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	2,325,872,268	
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	2,912,904,000	4,338,364,516
- Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	1,894,881,737	11,743,920,177
- Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	2,726,573,798	13,532,293,911
- Công ty CP Unico Vina	1,351,377,560	4,807,536,250
- Các khoản phải trả người bán khác	14,896,208,496	91,609,444,329
Phải trả người bán là các bên liên quan	954,084,629	1,013,176,462
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam - Công ty cổ phần		
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157,926,462	157,926,462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	756,000,000	385,000,000
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	40,158,167	
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	470,250,000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	10,167,677,610	5,646,297,458	4,521,380,152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,834,525,671	17,719,450,121	24,190,173,761	12,363,802,031
Thuế thu nhập cá nhân	1,661,907,442	2,926,718,580	4,423,208,378	165,417,644
Tiền thuê đất	(3,904,633,458)	31,687,671,601	1,810,410,739	25,972,627,404
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng	16,591,799,655	62,506,517,912	36,075,090,336	43,023,227,231

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
Trích trước chi phí thuê tàu lai	545,800,000	545,800,000
Trích trước chi phí kiểm toán	70,000,000	
Chi phí vận chuyển		4,075,276,747
Chi phí phải trả khác		61,500,000
Cộng	615,800,000	4,682,576,747

15. Phải trả ngắn hạn khác	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022
Kinh phí công đoàn	124,404,400	67,099,798
Cổ tức phải trả	33,816,098	45,324,598
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,349,873,027	2,293,800,563
Cộng	1,508,093,525	2,406,224,959

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	1/1/2022	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303,122,620,000	75.01%	303,122,620,000	75.01%
Các cổ đông khác	100,976,880,000	24.99%	100,976,880,000	24.99%
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	404,099,500,000	100%	404,099,500,000	100%

16.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	404,099,500,000	86,511,705,829	127,384,842,042	617,996,047,871
Lãi trong kỳ trước	-	-	257,730,266,468	
Chia cổ tức	-	-		
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2021			(44,055,226,593)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23,444,987,347		
Số dư cuối kỳ trước	404,099,500,000	109,956,693,176	341,059,881,917	855,116,075,093
Số dư đầu năm nay	404,099,500,000	109,956,693,176	329,184,965,586	843,241,158,762
Lãi trong kỳ này	-	-	71,214,782,225	
Chia cổ tức	-	-		
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2022	-	-	(202,671,000,000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165,436,000,000		
Số dư cuối kỳ này	404,099,500,000	275,392,693,176	197,728,747,811	877,220,940,987

16.2 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- *Cổ phiếu phổ thông*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- *Cổ phiếu phổ thông*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Ngày 30/09/2022Ngày 01/01/2022

40,409,950	40,409,950
40,409,950	40,409,950
40,409,950	40,409,950
40,409,950	40,409,950
40,409,950	40,409,950

16.3 Các quỹ của công tyNgày 30/09/2022Ngày 01/01/2022

Quỹ đầu tư phát triển
Cộng

275,392,693,176	109,956,693,176
275,392,693,176	109,956,693,176

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**17.1 Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17.2 Ngoại tệ các loại

	Loại ngoại tệ	Ngày 30/09/2022	Ngày 01/01/2022	Ghi chú
Ngoại tệ các loại	USD	331,540.62	1,084,820.27	

17.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục

01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	529,784,236,159	847,705,331,129
Doanh thu bán hàng hóa	170,461,980,793	124,141,176,394
Doanh thu khác	193,338,134	
Cộng	700,439,555,086	971,846,507,523
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	6,715,910,879	7,602,376,794
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT		
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam		
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	5,744,368,478	4,838,046,402
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		16,133,334
Cộng	12,460,279,357	12,456,556,530
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021
Chiết khấu thương mại	443,622,500	30,113,274
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	443,622,500	30,113,274
03. Giá vốn hàng bán	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	404,709,445,554	485,339,635,836
Giá vốn của hàng hóa đã bán	166,359,592,450	116,099,633,070
Cộng	571,069,038,004	601,439,268,906
04. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,653,906,969	9,187,897,917
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4,200,000,000	4,260,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,139,075,002	113,765,470
Cộng	19,992,981,971	13,561,663,387
05. Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng Năm 2022	9 tháng Năm 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	36,506,285	245,424,163
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	(14,821,114)	157,797,610
Cộng	21,685,171	403,221,773

	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
06. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2,391,784,289	131,097,849
Thu tiền bồi thường	15,124,000	12,920,000
Thu nhập khác	7,147,910	240,442,349
Cộng	<u>2,414,056,199</u>	<u>384,460,198</u>
07. Chi phí khác	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng covid 19		6,000,000,000
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
Chi khác	864,954,898	1,011,987,799
Cộng	<u>864,954,898</u>	<u>7,011,987,799</u>
08. Chi phí bán hàng	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	5,061,709,592	4,613,020,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,617,573,157	2,325,075,164
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u>7,679,282,749</u>	<u>6,938,096,041</u>
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi phí nhân viên	27,589,156,239	28,901,624,217
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,023,072,380	1,825,422,972
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	6,454,640,488	2,166,053,156
Chi phí dự phòng	(425,893,227)	614,895,128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,311,640,774	14,988,682,627
Chi phí Khác	3,881,160,934	
Cộng	<u>53,833,777,588</u>	<u>48,496,678,100</u>
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>9 tháng Năm 2022</u>	<u>9 tháng Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu vật liệu	35,612,020,214	30,816,613,647
Chi phí nhân công	122,415,320,019	145,746,103,274
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5,786,420,953	3,627,466,117
Chi phí khấu hao TSCĐ	27,745,650,131	33,536,453,290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242,683,205,879	306,865,339,792
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	31,492,713,801	10,889,518,140
Chi phí bằng tiền khác	1,533,111,933	8,678,020,589
Trích lập dự phòng	(425,893,227)	614,895,128
Cộng	<u>466,842,549,703</u>	<u>540,774,409,977</u>

VII. Những thông tin khác

01. Nợ tiềm tàng

Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 23/10/2019 Công ty đã có đơn kháng cáo gửi tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của CTCP Cảng Quy Nhơn.

Ngày 23/12/2019 và 05/02/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã 2 lần quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định số 163/2020/QĐ-PT. Tuy nhiên, do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên phiên tòa phúc thẩm chưa thể tiến hành xét xử.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành bản án số 03/2020/KDTM-PT trong đó Quyết định tuyên "Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/12/2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm".

Ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án để tiếp tục giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức buổi hòa giải theo thủ tục, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đều không thể tham gia.

Ngày 10/3/2022 TAND tỉnh Bình Định triệu tập lần 3 họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 02/3/2022 TAND tỉnh Bình Định có quyết định 2034/2022/QĐ-CCTLCC yêu cầu Cảng Quy Nhơn cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định số 122/2022/QĐXXST-DS ngày 06/06/2022, thời gian mở phiên tòa vào ngày 30/06/2022. Vào ngày 30/06/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định hoãn phiên tòa theo Quyết định số 125/2022/QĐST-KDTM ngày 30/06/2022 do Ông Nguyễn Đức Quang, ông Đặng Thế Hiển là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và ông Nguyễn Thế Anh- luật sư là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được triệu tập họp lệ vắng mặt. Phiên tòa dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào ngày 15/07/2022.

Ngày 15/07/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST về tranh chấp hợp đồng cung ứng giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Ngày 27/07/2022, một lần nữa Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ngày 15/07/2022 do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Ngày 18/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành thông báo số 4434/TB-TA về việc tiếp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng tòa án nhân dân tỉnh Bình Định sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Quy Nhơn, Ngày 17 Tháng 10 Năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Quân

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36,022,809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6,667,100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động - MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21,111,200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, - MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14,326,750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457- Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167,351,800	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản - MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18,069,000	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần -có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) - MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46,780,165	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12,933,633	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động -không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải đầu khí Việt nam	129,112,500	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214,078,076	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin,Cty Ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75,053,642	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255,916,793	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49,354,249	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7,634,341	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343,252,472		171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38,015,500	Đã khởi kiện tòa án quy nhom đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324,726,655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
	CỘNG	1,760,406,685		

